

Tên: .....

Lớp: S6...

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....



Từ vựng & Ngữ pháp: .....

Nghe: .....

Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 6

### UNIT 3: LIVING THINGS – VOCABULARY 1 & PET SPEAKING

#### A. VOCABULARY

##### - Living Things

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>mammal</b> (n)	động vật có vú	4	<b>insect</b> (n)	côn trùng
2	<b>amphibian</b> (n)	động vật lưỡng cư	5	<b>chick</b> (n)	gà con, chim non
3	<b>reptile</b> (n)	loài bò sát			

##### - Collective Nouns

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>a herd of</b> (phr.)	một đàn (trâu, bò, voi...)	4	<b>a flock of</b> (phr.)	một đàn (chim, cừu)
2	<b>a litter of</b> (phr.)	một lứa (chó, mèo con sinh ra cùng lúc)	5	<b>a pride of</b> (phr.)	một bầy (sư tử)
3	<b>a pack of</b> (phr.)	một bầy (chó sói, chó săn)	6	<b>a colony of</b> (phr.)	một đàn/bầy (kiến, ong, chim cánh cụt...)

##### - Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>breed</b> (v)	sinh sản, gây giống (ở động vật)	3	<b>hatch</b> (v)	nở (trứng)
2	<b>mate</b> (v)	giao phối, kết đôi	4	<b>huddle</b> (v)	tụ lại gần nhau để giữ ấm

#### B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>outdoors</b> (adv)	ở ngoài trời	3	<b>sports hall</b> (n)	nhà thi đấu thể thao
2	<b>nearby</b> (adv)	ở gần đây			

**\*Note:** *n = noun: danh từ; adv = adverb: trạng từ; v = verb: động từ; phr. = phrase: cụm từ.*

**\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

#### C. HOMEWORK

##### VOCABULARY & GRAMMAR

##### I. Choose the correct answers.

0. A lion is a(n) \_\_\_\_\_.

A. insect

B. amphibian

☒ C. mammal

D. reptile

1. A frog is a(n) \_\_\_\_\_ because it can live both in water and on land.

A. reptile

B. chick

C. amphibian

D. mammal

2. The farmer has a \_\_\_\_\_ of cows in the field.

A. flock

B. colony

C. pride

D. herd

3. Penguins usually \_\_\_\_\_ together to keep warm in the cold.

A. hatch

B. breed

C. huddle

D. mate

4. In the forest, the snake is one of the most dangerous \_\_\_\_\_ you can meet.  
A. mammals                      B. reptiles                      C. insects                      D. chicks
5. The baby birds will \_\_\_\_\_ from their eggs tomorrow.  
A. huddle                      B. mate                      C. hatch                      D. breed

## II. Match the words/phrases with the correct definitions.

0. <i>amphibian</i>	0- <u>  c  </u>	a. a group of baby animals born at the same time to the same mother (e.g. puppies, kittens)
1. insect	1- <u>  e  </u>	b. a community of animals or insects living together (e.g. ants, penguins)
2. a litter of	2- <u>  a  </u>	c. <i>an animal that can live both on land and in water</i>
3. a colony of	3- <u>  b  </u>	d. a baby bird, especially a young chicken
4. mate	4- <u>  d  </u>	e. a small animal with six legs and usually wings (e.g. ants, butterflies)
5. chick	5- <u>  c  </u>	f. to come together in order to have babies (for animals)

## III. Fill in the blanks with the correct words in the box. Some words may not be used.

<b>mammal</b>	<b>pack</b>	<b>amphibians</b>	<b>hatch</b>	<b>insect</b>	<b>pride</b>	<b>reptile</b>	<b>chicks</b>
---------------	-------------	-------------------	--------------	---------------	--------------	----------------	---------------

**Lucy:** Hey, Ben. We need to finish our science project about animals today. Let's start with the big groups. A lion is a (0) mammal, right?

**Ben:** Exactly. And when lions live together, we call it a(n) (1) \_\_\_\_\_ of lions.

**Lucy:** Good. Now let's move to other animals. Did you know that a crocodile is a(n) (2) \_\_\_\_\_?

**Ben:** Yes, and frogs are different. They are (3) \_\_\_\_\_, because they can live both in water and on land.

**Lucy:** That makes sense. For birds, first the eggs (4) \_\_\_\_\_, and then baby (5) \_\_\_\_\_ come out.

**Ben:** Right! And later, the parents will help them find food. That's really interesting for our project.

## IV. Complete the sentences so that they have the same meaning as the first ones, using PRESENT PERFECT.

0. I started to learn English 4 years ago.

→ I have learnt English for 4 years.

1. I last talked to my cousin 6 months ago.

→ I haven't \_\_\_\_\_.

2. Did you start learning Spanish in 2021?

→ Have you \_\_\_\_\_?

3. She started working at the hospital 10 years ago.

→ She has \_\_\_\_\_.

4. It's been a month since I last played football.

→ I haven't \_\_\_\_\_.

5. I last saw Linda last year.

→ I haven't \_\_\_\_\_.

## CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

**Lưu ý:**

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link/code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-primary-checkpoint-1>



### Part 2

#### Questions 6 – 10

Listen to Ricky and his friend talking about a soccer club for children.  
For each question, circle the correct answer **A**, **B** or **C**.

**6** For Ricky to join the soccer club, his mother needs to

- A** fill in a form.
- B** make a phone call.
- C** go on the internet.

**7** Where does the soccer club play?

- A** at a high school
- B** in a sports hall
- C** in a park

**8** What time do the players have to arrive?

- A** quarter to ten
- B** ten o'clock
- C** half past ten

**9** What must Ricky not wear when playing for the club?

- A** trainers
- B** a blue t-shirt
- C** trousers

**10** What should Ricky take with him?

- A** a drink
- B** some money
- C** a snack